**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

 **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

**QUẬN HẢI AN**

**Hải An, tháng năm 2024**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

**QUẬN HẢI AN**

|  |  |
| --- | --- |
| *Ngày … tháng…. năm 2024* **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** (Ký tên, đóng dấu) | *Ngày … tháng... năm 2024***ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN**(Ký tên, đóng dấu) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **MỤC LỤC** | **Trang** |
|  | **ĐẶT VẤN ĐỀ** | **1** |
| **I** | **KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI** | **5** |
| **II** | **KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC** | **12** |
| 2.1 | Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước | 12 |
| 2.2 | Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước | 19 |
| 2.3 | Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước | 19 |
| **III** | **LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT** | **21** |
| 3.1 | Chỉ tiêu sử dụng đất | 21 |
| 3.2 | Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực | 22 |
| 3.3 | Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất | 28 |
| 3.4 | Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích | 38 |
| 3.5 | Diện tích đất cần thu hồi | 38 |
| 3.6 | Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng | 39 |
| 3.7 | Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch | 39 |
| 3.8 | Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất | 39 |
| **IV** | **GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT** | **41** |
| 4.1 | Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường | 41 |
| 4.2 | Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất | 41 |
| 4.3 | Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất | 42 |
| 4.4 | Các giải pháp khác | 43 |
|  | **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ** | **44** |
|  | **HỆ THỐNG BIỂU** | **45** |
| 1 | Biểu 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 |  |
| 2 | Biểu 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 |  |
| 3 | Biểu 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 |  |
| 4 | Biểu 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 |  |
| 5 | Biểu 08/CH: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 |  |
| 6 | Biểu 09/CH: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 |  |
| 7 | Biểu 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 |  |
| 8 | Biểu 11/CH: DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG NĂM 2025 |  |
| 9 | Biểu 13/CH: CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 |  |

# ĐẶT VẤN ĐỀ

 Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn lực quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: *“Đất đai là tài nguyên đặc biệt của Quốc gia nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”* (Điều 54).

Luật Đất đai năm 2024 qui định “Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. Điều 80 Luật Đất đai qui định: “Việc thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải căn cứ quy định tại Điều 78 hoặc Điều 79 của Luật này, đồng thời phải thuộc một trong các trường hợp: (a) Dự án có trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; (b); (c); (d)”. Điều 116 Luật Đất đai: Một trong các “căn cứ giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện”.

Do vậy công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có ý nghĩa hết sức quan trọng, giúp cho các cấp, các ngành sắp xếp, bố trí, sử dụng hợp lý và có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai. Qua đó, vừa đáp ứng được yêu cầu Nhà nước thống nhất quản lý đất đai, vừa tránh được sự chồng chéo, sử dụng đất sai mục đích sử dụng đất gây lãng phí, hủy hoại môi trường đất. Đồng thời, bảo vệ được cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Nằm ở vị trí phía Đông Nam của thành phố Hải Phòng cách trung tâm thành phố khoảng 7 km, trên các tuyến giao thông huyết mạch, Hải An là đầu mối giao thông quan trọng của Thành phố hướng ra biển. Hiện nay trên địa bàn quận quá trình đô thị hóa nhanh nên kinh tế phát triển mạnh và khá toàn diện, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, kéo theo đó là sự biến động lớn về đất đai do đó việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm là rất cần thiết đối với quận.

 Để đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý, sử dụng đất trong thời kỳ mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, Luật Đất đai năm 2024. Đồng thời phục vụ cho việc quản lý, khai thác và bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai một cách khoa học, tiết kiệm và đạt hiệu quả cao và làm căn cứ để thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp GCNQSD đất, cho thuê đất trên địa bàn quận trong năm 2025, Ủy ban nhân dân quận Hải An tiến hành lập ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của quận Hải An”***.

**1. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực,
hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo
gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định
chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1545/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới
đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1829/QĐ-TTg ngày
31/10/2021 phê duyệt Quy hoạch Kết cấu hạ tầng Đường thủy nội địa Việt
Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1579/QĐ-TTg phê duyệt
Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 -
2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 821/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1881/QĐ-BNN-TCTL ngày 14/8/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Quy hoạch Thủy lợi chống ngập úng thành phố Hải Phòng.

 - Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ XVI nhiệm kỳ (2020-2025);

 - Nghị quyết Đại hội Đảng quận Hải An lần thứ IV nhiệm kỳ (2020-2025);

- Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố thông qua danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2023;

- Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2024;

- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố: số 32/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 về Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và số 11/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị Quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014; Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm
2030 và các quyết định phê duyệt quy hoạch khác của các ngành.

- Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

- Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 quận Hải An đến năm 2025 tầm nhìn đến 2050 và điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp – đô thị Tràng Cát tại phường Tràng Cát, quận Hải An;

- Các Quyết định: số 54/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành quy định về bảng giá đất thành phố Hải Phòng 05 năm (2020-2024); số 22/2022/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND thành phố Hải Phòng điều chỉnh cục bộ giá đất tại một số tuyến đường trong bảng giá các loại đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thành phố;

- Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Hải An;

- Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 08/4/2024 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt bổ sung (đợt 1) Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Hải An;

- Quyết định số 2301/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt bổ sung (đợt 2) Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Hải An;

- Quyết định số 2363/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (đợt 3) quận Hải An;

 - Văn bản số 1258/UBND-ĐC3 ngày 30/5/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố;

- Văn bản số 5666/STNMT-QLĐĐ ngày 11/11/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đôn đốc Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện.

 - Kết quả kiểm kê đất đai năm lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; số liệu thống kê đất đai năm 2023 cấp phường và quận HảiAn;

 - Kết quả việc thực hiện thu hồi, giải phóng mặt bằng, giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn quận Hải An năm 2024;

 - Các tài liệu, số liệu điều tra có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất của quận Hải An.

**2. Mục đích**

- Thống nhất quản lý nhà nước về đất đai;

- Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững;

- Là căn cứ để thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

**3. Yêu cầu**

- Kế hoạch sử dụng đất lập theo trình tự, nội dung của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất chính đáng của các ngành, lĩnh vực và của các hộ gia đình cá nhân để phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh.

### 4. Bố cục báo cáo

Báo cáo Thuyết minh tổng hợp ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Hải An”*** ngoài phần đặt vấn đề và kết luận, bao gồm 04 phần chính sau:

**I :** Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;

**II :** Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;

**III :** Lập kế hoạch sử dụng đất;

**IV :** Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

**\* Khái quát về điều kiện tự nhiên:**

***Vị trí địa lý:*** Quận Hải An là một trong bảy quận nội thành của thành phố Hải Phòng có diện tích tự nhiên là 10.490,64ha gồm 8 phường. Quận Hải An nằm ở phía Đông Nam thành phố Hải Phòng hướng ra biển cách trung tâm thành phố khoảng 7 km. Có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Đông giáp biển Đông.

- Phía Tây giáp quận Ngô Quyền.

- Phía Nam giáp quận Dương Kinh.

- Phía Bắc giáp quận Ngô Quyền và quận Thủy Nguyên.

Với vị trí đó Hải An có thuận lợi cả về giao lưu đường bộ, đường thủy (cả đường sông và đường biển). Là quận có cảng hàng không sân bay quốc tế Cát Bi nằm trên địa bàn, không chỉ thuận lợi cho các chuyến bay trong nước mà đang được nâng cấp để nối với các tuyến bay đi các tỉnh, thành phố và quốc tế. Đây cũng là một trong những điểm lợi thế của quận cần được chú ý khai thác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của quận.

***Địa hình:*** Quận có địa hình tương đối bằng phẳng, chủ yếu là đồng bằng tiếp giáp với biển, độ cao bình quận từ +3,5m đến +4,5m so với mực nước biển. Hải An có một phần diện tích chạy dọc theo sông Lạch Tray và bờ biển nên rất thuận tiện cho việc phát triển cảng, khu công nghiệp và đô thị. Tuy nhiên đất ở đây được hình thành chủ yếu do phù sa bồi đắp với các lớp đất sét, á sét, á cát, cát và bùn, bị nhiễm mặn, chịu sức tác động của gió biển và thủy triều biến động từ 1m đến 5m. Theo khảo sát địa chất, độ sâu từ 1m đến 2m đất mặt là sét dẻo mềm, dưới đó là các lớp á sét bão hòa mềm dẻo, dẻo chảy và thậm chí là bùn, do đó nền đất yếu gây khó khăn trong việc xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng của quận.

***Khí hậu:*** Quận Hải An mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm của khu vực ven biển, của đồng bằng sông Hồng. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 23,60C; nóng nhất từ tháng 6 đến tháng 8 (nhiệt độ trung bình hàng năm là 29,40C), lạnh nhất từ tháng 11 đến tháng 2 (nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất là 16,80C). Độ ẩm bình quân trong năm khoảng 83%. Hướng gió thay đổi trong năm, từ tháng 11 đến tháng 3 là gió Bắc và Đông Bắc; từ tháng 4 đến tháng 10 là gió Nam và Đông Nam; tốc độ gió lúc lớn nhất là 40m/s; Lượng mưa bình quân hàng năm từ 1.494,7mm. Tổng số ngày mưa trong năm là 117 ngày, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10.

Chế độ thủy văn chịu ảnh hưởng rất lớn của chế độ thủy văn nhật triều biến động trong ngày từ 2,5m đến 3,5m.

***Nguồn nước:*** Nguồn nước mặt của quận chủ yếu là sông Cấm và sông Lạch Tray có lưu lượng khá lớn nhưng có hàm lượng muối cao. Ngoài ra trên địa bàn quận còn có diện tích mặt nước biển lớn. Đây có thể là thuận lợi trong việc phát triển kinh tế biển nhưng cũng là thách thức đối với những ảnh hưởng tiêu cực mang lại từ những biến đổi thất thường của thời tiết và khí hậu.

***Tài nguyên nhân văn:*** Nói đến Hải An là nói đến vùng đất nơi đầu sóng, có bề dày truyền thống lịch sử - văn hóa mà dấu ấn để lại trên mảnh đất này với những ngôi chùa, đền, miếu, đình, phủ, từ đường với 57 di tích. Đây là địa bàn đã ghi dấu những chiến công hiển hách mà tiêu biểu là chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền và Trần Hưng Đạo.

Trên địa bàn quận có nhiều di tích lịch sử văn hoá gắn liền với tên tuổi các vị danh nhân - anh hùng dân tộc như Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo và những công trình tôn giáo, trong đó nhiều công trình được xếp hạng. Một số công trình chùa, đền, miếu mạo có kiến trúc cổ, đặc sắc, cảnh quan đẹp như đền Phú Xá, chùa Vẽ, miếu Xâm Bồ, chùa Trung Hành, Từ Lương Xâm…

Hải An là địa phương giữ được truyền thống văn hoá dân tộc lâu đời được lưu truyền lại với nhiều lễ hội truyền thống. Một trong số đó là lễ hội Từ Lương Xâm gợi nhớ công ơn của Đức vương Ngô Quyền và Đền Phú Xá trầm mặc dưới những hàng cây là đền duy nhất ở Hải Phòng một năm có 2 lễ hội kỷ niệm ngày mất của Hưng đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn và ngày mất của nữ tướng Bùi Thị Từ Nhiên là người địa phương, có công vận động nhân dân đóng góp lương thảo cho nhà Trần đánh giặc… Tất cả điều này tạo nên một Hải An rất riêng và giàu bản sắc văn hóa.

# \* Khái quát về kinh tế:

Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh 9 tháng đầu năm 2024 như sau:

***Giá trị sản xuất của 4 nhóm ngành kinh tế trên địa bàn tháng 9 ước đạt 24.821,3 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng ước đạt 223.026,5/297.022 tỷ đồng, bằng 75,1%KH, tăng 28,8% so với cùng kỳ năm trước.*** Trong đó:

Giá trị sản xuất công nghiệp tháng 9 ước đạt 8.380 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng ước đạt 75.120/100.000 tỷ đồng, bằng 75,1%KH, tăng 25,8% so với cùng kỳ năm trước.

Giá trị sản xuất xây dựng tháng 9 ước đạt 4.260 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng ước đạt 38.254/ 51.000 tỷ đồng, bằng 75%KH, tăng 33,1% so với cùng kỳ năm trước.

Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ tháng 9 ước đạt 12.180 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng ước đạt 109.640/146.000 tỷ đồng, bằng 75,1%KH, tăng 29,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 9 ước đạt 1.130 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng ước đạt 10.077/13.400 tỷ đồng, bằng 75,2%KH thành phố, 75,2%KH, tăng 19% so với cùng kỳ năm trước *(chỉ tiêu thành phố giao).*

Doanh thu dịch vụ và lưu trú ăn uống tháng 9 ước đạt 285 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng ước đạt 2.555/3.400 tỷ đồng, bằng 75,1%KH thành phố, 75,1%KH quận, tăng 24% so với cùng kỳ năm trước *(chỉ tiêu thành phố giao).*

Giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản tháng 9 ước đạt 1,3 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng ước đạt 12,5/22 tỷ đồng, bằng 56,8%KH thành phố, 56,8%KH quận, giảm 48,6% so với cùng kỳ năm trước *(chỉ tiêu thành phố giao).*

***Giá trị sản xuất của 4 nhóm ngành kinh tế do quận quản lý tháng 9 ước đạt 2.233,1 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng ước đạt 20.119,8/26.819 tỷ đồng, bằng 75%KH, tăng 25,3% so với cùng kỳ năm trước.*** Trong đó:

Giá trị sản xuất công nghiệp tháng 9 ước đạt 102 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng ước đạt 902/1.200 tỷ đồng, bằng 75,2%KH thành phố, 75,2%KH quận, tăng 17,9% so với cùng kỳ năm trước *(chỉ tiêu thành phố giao).*

Giá trị sản xuất xây dựng tháng 9 ước đạt 1.200 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng ước đạt 10.797/ 14.400 tỷ đồng, bằng 75%KH, tăng 24,8% so với cùng kỳ năm trước.

Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ tháng 9 ước đạt 930 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng ước đạt 8.410/11.200 tỷ đồng, bằng 75,1%KH, tăng 25,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 9 ước đạt 670 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng ước đạt 5.960/7.900 tỷ đồng, bằng 75,4%KH, tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ và lưu trú ăn uống tháng 9 ước đạt 183 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng ước đạt 1.687/2.200 tỷ đồng, bằng 76,7%KH, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước.

Giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản tháng 9 ước đạt 1,1 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng ước đạt 10,8/19 tỷ đồng, bằng 56,8%KH, giảm 47,5% so với cùng kỳ năm trước.

***Dự án đầu tư công do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đầu tư với tổng số 08 dự án, trong đó:***

- 04 Dự án đang thực hiện, đó là: Dự án Vườn hoa tại phường Thành Tô; Dự án Vườn hoa tại phường Tràng Cát; Dự án Vườn hoa tại phường Nam Hải; Dự án Vườn hoa khuôn viên Ao Đình Xâm Bồ, phường Nam Hải.

- 04 Dự án đầu tư công chuyển tiếp sang năm 2024: Dự án nâng cấp, cải tạo đường Ngô Gia Tự (đoạn từ cổng sân bay cũ đến đường liên phường) đã thi công hoàn thành trước năm 2024; Dự án Đầu tư xây dựng Khu Tái định cư khu đất 9,2ha phường Thành Tô đã thi công hoàn thành và được Sở Xây dựng chấp thuận nghiệm thu; Dự án Đầu tư xây dựng Kho tạm giữ hàng hóa vi phạm của thành phố tại phường Nam Hải đang tiếp tục thực hiện; Dự án Vườn hoa tại phường Đằng Hải đang đề xuất điều chỉnh.

***Dự án đầu tư công do Ủy ban nhân dân quận quyết định đầu tư với tổng số 33 dự án, trong đó:***

- 03 dự án chuẩn bị đầu tư.

- 19 dự án chuyển tiếp sang năm 2024 (09 dự án đã thi công hoàn thành, 09 dự án đang tiếp tục thực hiện, 01 dự án dừng thực hiện: Dự án chỉnh trang khu đô thị A35 tại phường Đằng Hải).

- 11 dự án đầu tư công năm 2024 *(06 dự án đã thi công hoàn thành, 05 dự án đang tiếp tục thực hiện).*

***Dự án đang thực hiện nhưng chưa có kế hoạch phân bổ vốn với tổng số 04 dự án, trong đó:***

- 02 dự án Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đầu tư: Dự án Đầu tư Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án Xây dựng mở rộng khu bay Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi; Dự án Đầu tư xây dựng đường bao phía Đông Nam.

- 02 dự án Ủy ban nhân dân quận quyết định đầu tư: Dự án triển khai xây dựng hệ thông cơ sở dữ liệu dùng chung DSS quận; Dự án Xây dựng nhà lớp học trường Mầm non Nam Hải (giai đoạn 1).

**\* Khái quát về xã hội:**

***Giáo dục và Đào tạo:*** Triển khai thực hiện hiệu quả các hoạt động dạy và học; chất lượng giáo dục toàn diện, giáo dục mũi nhọn được duy trì và ngày càng được nâng cao; năm học 2023-2024 có 216 học sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quận, 97 giải học sinh giỏi các môn văn hóa thành phố, nhiều giải cao các môn năng khiếu, đặc biệt học sinh thi vào lớp 10 Trung học phổ thông công lập năm học 2024-2025 đạt kết quả cao, điểm trung bình 3 môn Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh đạt trên 8,1, tiếp tục đứng tốp đầu thành phố. Các nhà trường thực hiện tốt công tác tuyển sinh năm học 2024-2025, đảm bảo chỉ tiêu giao, đặc biệt các lớp học đầu cấp: Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở. Tổ chức thành công lễ khai giảng năm học 2024-2025 và đón bằng công nhận trường chuẩn quốc gia mức độ 2, kiểm định chất lượng cấp độ 3 tại trường Tiểu học Thành Tô. Hoàn thành dự án Mô hình Phòng học thông minh với tổng số 10 phòng học (6 phòng học tại 6 trường Trung học cơ sở và 4 phòng học tại 4 trường tiểu học) và đã tổ chức khánh thành nhân dịp lễ khai giảng năm học 2024-2025. Chỉ đạo các nhà trường thực hiện quy trình lựa chọn sách giáo khoa lớp 5, lớp 9 năm học 2024-2025 và công bố danh mục sách giáo khoa của nhà trường sử dụng trong năm học đến phụ huynh và học sinh, đảm bảo 100% học sinh đều có sách giáo khoa.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, hướng dẫn học sinh sử dụng phương tiện tham gia giao thông và tổ chức cho 100% học sinh ký cam kết sử dụng phương tiện giao thông đúng quy định; phụ huynh học sinh ký cam kết không giao phương tiện không đúng quy định cho học sinh tham gia giao thông khi chưa đủ tuổi. Chỉ đạo các nhà trường lắp camera an ninh khu vực cổng trường và rà soát việc sử dụng phương tiện tham gia giao thông của học sinh Trung học cơ sở. Chỉ đạo kiểm tra, đánh giá trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích tại 100% các cơ sở giáo dục mầm non.

***Hoạt động văn hóa và thông tin:*** Đã tổ chức hiệu quả các hoạt động tuyên truyền về các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội, các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân; các ngày lễ lớn, của đất nước và thành phố: Tổ chức trang trí trên 8.500 băng rôn, pa nô, khẩu hiệu, cờ các loại; xây dựng 1.023 tin, 635 bài, 20 chuyên mục, 16 chương trình ca nhạc đặc biệt; phối hợp đưa 87 tin truyền hình, 37 phóng sự trên Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Phòng; phối hợp đưa 470 tin, bài trên Báo Hải Phòng, Chuyên đề An ninh Hải Phòng, Cổng thông tin điện tử thành phố; đăng tải 1.500 tin, bài trên trang facebook của quận thu hút 58.496 lượt thích, 2.264 bình luận, 3.638 lượt chia sẻ.

Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức thực hiện tốt, đã tổ chức 22 hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao và tham gia thành phố 17 hoạt động. Tổ chức thành công ngày chạy Olympic vì sức khoẻ toàn dân năm 2024.

Tăng cường kiểm tra, quản lý các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Thực hiện tốt công tác quản lý di tích và tổ chức lễ hội; đã tổ chức 25 lễ hội truyền thống đảm bảo an toàn, an ninh trật tự và phù hợp với thuần phong mỹ tục của dân tộc, thu hút đông đảo nhân dân và du khách thập phương, trong đó tổ chức thành công lễ hội truyền thống Từ Lương Xâm. Chỉ đạo hướng dẫn Uỷ ban nhân dân phường Nam Hải, Đằng Lâm hoàn thiện hồ sơ tu bổ miếu Xâm Bồ và Chùa - Miếu Trung Hành theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố.

Công tác gia đình được quan tâm, đã tổ chức thành công hội nghị tuyên dương gia đình văn hóa tiêu biểu, tổ dân phố văn hóa tiêu biểu năm 2023, chào mừng kỷ niệm ngày Gia đình Việt Nam 28/6; theo đó đã tuyên dương khen thưởng 16 tổ dân phố văn hóa và 85 gia đình văn hóa tiêu biểu.

Tăng cường quản lý đối với các hoạt kinh doanh dịch vụ văn hóa; chỉ đạo kiểm tra, chấn chỉnh việc chấp hành các quy định pháp luật chuyên ngành đối với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ karaoke, quảng cáo, trò chơi điện tử, internet. Đã phối hợp Sở Văn hóa và Thể thao thu hồi giấy phép đối với 11 cơ sở hoạt động kinh doanh karaoke không đủ điều kiện theo quy định, đến thời điểm báo cáo đã có 01 cơ sở khắc phục đảm bảo đủ điều kiện để hoạt động trở lại. Đã kiểm tra, thẩm định đủ điều kiện và cấp phép hoạt động cho 03 cơ sở karaoke. Toàn quận hiện nay có 14 cơ sở có giấy phép hoạt động, trong đó 05 cơ sở đang trong quá trình hoàn thiện điều kiện về phòng cháy, chữa cháy và thủ tục pháp lý theo quy định. Thực hiện đưa 12 điểm truy cập internet và cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng lên hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung DSS.

Đảm bảo an toàn thông tin mạng; đã lập hồ sơ phân loại, xác định phê duyệt đề xuất cấp độ an toàn hệ thống thông tin và phương án đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ phù hợp với quy định của pháp luật và tiêu chuẩn quốc gia về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; đã xây dựng và ban hành Quy chế về việc quản lý, sử dụng máy tính, thiết bị công nghệ thông tin, sử dụng máy tính nội bộ trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin.

***Thương binh và Xã hội:*** Các chế độ chính sách ưu đãi cho thương binh, liệt sỹ và người có công được giải quyết kịp thời theo đúng quy định. Đã tổ chức thực hiện hiệu quả các hoạt động an sinh xã hội nhân dịp lễ, tết; đặc biệt dịp Tết Nguyên đán đã tiếp nhận và cấp phát quà cho các đối tượng kịp thời, đúng, đủ với 18.702 suất quà, trị giá trên 18,7 tỷ đồng *(số quà và số tiền tăng hơn 11,2% so với năm 2023)*; các hoạt động tri ân nhân dịp kỷ niệm ngày Thương binh liệt sỹ với 7.478 suất quà, trị giá hơn 22,365 tỷ đồng; thăm, tặng quà 02 bà mẹ Việt Nam Anh hùng và 02 cán bộ tiền khởi nghĩa, 02 đồng chí nguyên là lãnh đạo thành phố đang sinh sống trên địa bàn quận dịp ngày Quốc khánh 02/9.

Đã triển khai thực hiện hoàn thành 100% đối tượng hưởng chính sách an sinh xã hội trên địa bàn quận mở thẻ ATM để nhận trợ cấp hàng tháng qua tài khoản và chi trả trợ cấp qua tài khoản cho 9.721 người có công, đạt 100%. Tổ chức sơ kết 2 năm thực hiện Đề án 498/ĐA-UBND về vận động xã hội hoá hỗ trợ giảm nghèo bền vững trên địa bàn quận giai đoạn 2022-2025 và phát động vận động xã hội hoá xoá nghèo, quỹ đền ơn đáp nghĩa năm 2024; đến thời điểm báo cáo, đã vận động được 60 đơn vị đồng ủng hộ Quỹ đền ơn đáp nghĩa, số tiền 471 triệu đồng, 75 đơn vị ủng hộ xã hội hoá xoá nghèo với số tiền hơn 1 tỷ đồng.

Quan tâm bảo vệ, chăm sóc trẻ em; tăng cường giải quyết tình trạng người ăn xin, lang thang, cơ nhỡ, trong đó thường xuyên nắm bắt tại các điểm có tín hiệu đèn giao thông, các chợ. Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả tháng hành động vì trẻ em năm 2024; đã phối hợp Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ bảo trợ trẻ em Hải Phòng tổ chức 14 suất trao học bổng cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn vươn lên học giỏi. Triển khai kế hoạch thực hiện chăm sóc sức khoẻ tâm thần trẻ em, chăm sóc trẻ mồ côi trên địa bàn thành phố giai đoạn 2024-2030. Chỉ đạo hoàn thành việc cập nhật, chuẩn hóa và làm sạch dữ diệu trẻ em thực hiện Đề án số 06 của Thủ tướng Chính phủ, đạt 100%.

Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội thực hiện tốt; đã thẩm định 25 hồ sơ đề nghị Toà án nhân dân quận xem xét áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Triển khai thực hiện công tác cai nghiện ma tuý, điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế và quản lý sau cai nghiện ma tuý năm 2024; Kế hoạch hỗ trợ nạn nhân mua bán người năm 2024; Kế hoạch triển khai thực hiện công tác phòng, chống mại dâm năm 2024. Đã chỉ đạo kiểm soát, phòng ngừa thẩm lậu, mua bán, tàng trữ trái phép ma túy trong cơ sở cai nghiện ma túy.

*Lao động việc làm:* Đẩy mạnh tuyên truyền tư vấn vừa học nghề và học văn hóa; duy trì 24 lớp với 924 học sinh, trong đó có 1 lớp Trung học cơ sở với 31 học sinh, 2 lớp vừa học Trung học phổ thông, vừa học trung cấp nghề với 893 học sinh; tin học 143 lớp, 547 học sinh; ngoại ngữ 02 lớp, 53 học sinh. Trong 9 tháng đã giới thiệu và tạo việc làm mới cho 3.350 lao động, đạt 98%KH thành phố, 98%KH quận. Tổ chức thành công Phiên giao dịch việc làm, ngày hội việc làm thu hút 35 đơn vị, doanh nghiệp, tư vấn, tuyển dụng với hơn 5.000 vị trí việc làm, 650 người lao động, học sinh, sinh viên tham gia tìm hiểu.

***Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình:*** Tích cực giám sát công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, tập trung vào các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống, trọng điểm những mặt hàng được người dân tiêu dùng; toàn quận đã kiểm tra được 339 cơ sở sản xuất thực phẩm, trong đó: Đoàn Kiểm tra liên ngành quận kiểm tra 92 cơ sở, xử phạt vi phạm hành chính 03 cơ sở; cấp 19 giấy chứng nhận đủ điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm. Thường xuyên kiểm tra các cơ sở hành nghề y dược tư nhân; đã phối hợp sở Y tế thẩm định: 03 phòng khám, 15 cơ sở hành nghề dược, kiểm tra 12 cơ sở hành nghề y dược tư nhân. Đoàn kiểm tra liên ngành quận kiểm tra 14 cơ sở hành nghề y dược tư nhân.

Công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân được duy trì và thực hiện tốt các chương trình mục tiêu y tế quốc gia; thực hiện hiệu quả các giải pháp phòng, chống các dịch bệnh, nhất là công tác phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết, tính đến thời điểm báo cáo có 2.244 ca mắc dịch sốt xuất huyết, khỏi bệnh 2.161 ca, không có ca tử vong. Nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh cho nhân dân, đã khám bệnh cho 32.292 lượt (điều trị nội trú 1.423 lượt).

Thực hiện tuyên truyền dân số - kế hoạch hóa gia đình bằng nhiều hình thức và tập trung vào các phường có mức sinh cao. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên ước 9 tháng năm 2024 là 0,48%, tăng 0,02% so với cùng kỳ. Tỷ số giới tính khi sinh 110 bé trai/100 bé gái, giảm 3,5 điểm so với cùng kỳ.

***Công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng cháy, chữa cháy; công tác đối ngoại:*** Triển khai kế hoạch, phương án đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ các sự kiện chính trị trọng đại của đất nước, thành phố, quận và nắm tình hình liên quan các hộ dân thuộc các Dự án trên địa bàn quận. Đã triển khai hiệu quả công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông, trong đó triển khai thực hiện hiệu quả công trình “tăng cường tuyên truyền, phát động toàn dân tham gia phát hiện, cung cấp thông tin, hình ảnh vi phạm trật tự an toàn giao thông cho lực lượng công an quận”; 9 tháng đã tuần tra, kiểm sát và xử lý vi phạm 1786 trường hợp bằng hình thức phạt nguội. Đã triển khai chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân thành phố về tình hình đỗ xe ô tô và phát triển các bãi đỗ xe ô tô; trên địa bàn quận có 15 tuyến đường, tuyến phố được cắm biển cấm dừng, cấm đỗ; đã tổ chức ra quân xử lý 2.008 trường hợp lỗi dừng, đỗ trái quy định.

Tăng cường tuyên truyền và kiểm tra, xử lý vi phạm về phòng cháy, chữa cháy trong dịp lễ, tết và các sự kiện chính trị - xã hội, hoạt động kỷ niệm trên địa bàn quận. Chỉ đạo Uỷ ban nhân dân các phường triển khai 3 mô hình “tổ liên gia an toàn phòng cháy chữa cháy” và 6 điểm chữa cháy công cộng. Tổ chức hội thi nghiệp vụ chữa cháy “Tổ liên gia an toàn phòng cháy chữa cháy”. Đã kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với 242 cơ sở, phát hiện 06 cơ sở vi phạm và xử phạt 26,8 triệu đồng; đình chỉ hoạt động 02 cơ sở. Đã kịp thời lực lượng, phương tiện xử lý 18 vụ cháy, 4 vụ chi viện không để xảy ra cháy lan, cháy lớn.

Trong 9 tháng đã xảy ra 31 vụ tội phạm về trật tự xã hội (giảm 03 vụ so với cùng kỳ năm trước), điều tra làm rõ 28/31 vụ, đạt tỷ lệ 90%; xảy ra 36 vụ tại nạn giao thông làm chết 10 người, bị thương 28 người (giảm 03 vụ, giảm 10 người chết so với cùng kỳ năm trước).

Thực hiện nghiêm quy chế phát ngôn để thông báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội và những vấn đề Ủy ban nhân dân quận cần tập trung chỉ đạo; chủ động cung cấp thông tin kịp thời, chính xác cho các các cơ quan báo chí.

*(Nguồn: Báo cáo của UBND quận Hải An về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2024;Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu 03 tháng cuối năm 2024)*

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

**2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng**

***2.1.1. Đánh giá kết quả thực hiện danh mục công trình dự án***

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Hải An được lập UBND thành phố phê duyệt tại 04 quyết định với tổng số **46** danh mục công trình, dự án: Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 với **37** công trình, dự án; Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 08/4/2024 với **01** công trình, dự án; Quyết định số 2301/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 với **03** dự án; Quyết định số 2363/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 với **05** công trình, dự án. Kết quả thực hiện như sau:

- Số công trình, dự án đã và đang thực hiện 32/46 danh mục đạt 69,57% kế hoạch, trong đó:

+ 4 danh mục công trình đã thực hiện xong gồm:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục dự án** | **Quy môdự án**(ha) | **Hiện trạng**(ha) | **Diện tích thực hiện năm 2024**(ha) | **Địa điểm** (cấp xã) | **Ghi chú** |
|
| *(1)* | *(2)* | *(3)=(4)+(5)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở các thửa 79,80 tờ bản đồ số 18 phường Đằng Lâm | 0,38 |   | 0,38 | P.Đằng Lâm | Đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng và công tác đấu giá quyền sử dụng đất |
| 2 | Dự án Phát triển Giao thông đô thị Hải Phòng tại phường Thành Tô | 11,85 | 11,82 | 0,03 | P.Thành Tô | Đã hoàn thành công tác chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho 06 hộ dân tại phường Thành Tô. Đất có nguồn gốc do Sư đoàn 371 giao không đúng thẩm quyền cho các hộ dân từ trước ngày 15/10/1993. |
| 3 | Dự án xây dựng Khu vui chơi giải trí, nhà ở công viên sinh thái đảo Vũ Yên tại phường Đông Hải 1, quận Hải An | 197,18 |   | 197,18 | P.Đông Hải 1 | Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 18/3/2024 về việc điều chỉnh quyết định giao đất và phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất cho tập đoàn Vingroup - Công ty CP |
| 4 | Dự án cải tạo, chỉnh trang ven bờ sông Cấm từ ngã ba sông Ruột lợn đến cuối Đảo Vũ Yên | 19,87 |  | 19,87 | P.Đông Hải 1 | Ban Quản lý Khu Kinh tế giao đất cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP tại Quyết định số 2676/QĐ-BQL ngày 19/6/2024. |

- Công trình dự án hủy bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất là 14/46 danh mục, chiếm 30,43%, gồm:

| **STT** | **Danh mục dự án** | **Quy môdự án**(ha) | **Hiện trạng**(ha) | **KH năm 2024**(ha) | **Địa điểm** (cấp xã) | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| *(1)* | *(2)* | *(3)=(4)+(5)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở các thửa đất tại tờ bản đồ số 7, phường Tràng Cát | 0,50 |   | 0,50 | P.Tràng Cát | Không phù hợp với Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1438/QĐ-TTg ngày 03/12/2012. |
| 2 | Dự án xây dựng đường dây cấp điện cho TBA 110kV Nam Đình Vũ (DEEP C2) tại phường Đông Hải 2 | 0,35 |   | 0,35 | P.Nam Hải | Tại Quyết định số 376/QĐ-EVNNPC ngày 23/02/2021, Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc đã giao nhiệm vụ quản lý đầu tư dự án cho Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực thực hiện.- Theo trao đổi của chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực), khu vực này hiện nay đã có hướng tuyến dự án khác khả thi hơn việc thực hiện dự án này nên chủ đầu tư cho biết việc thực hiện dự án đến nay là không cần thiết. |
| 3 | Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại ngõ 214 đường Trung Lực, phường Đằng Lâm | 0,04 |   | 0,04 | P.Đằng Lâm | - Ủy ban nhân dân quận đã phê duyệt xong phương án bồi thường, hỗ trợ của 01/01 hộ dân, nhưng chưa hoàn thành việc chi trả tiền, giải phóng mặt bằng. - Không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo Luật Đất đai năm 2024. |
| 4 | Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại ngõ 180 đường Trung Lực, phường Đằng Lâm | 0,03 |   | 0,03 | P.Đằng Lâm |  - Ủy ban nhân dân quận đã phê duyệt xong phương án bồi thường, hỗ trợ của 01/01 hộ dân, nhưng chưa hoàn thành việc chi trả tiền, giải phóng mặt bằng.- Không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo Luật Đất đai năm 2024 |
| 5 | Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở các thửa đất tại tờ bản đồ số 11, tổ dân phố Hạ Đoạn 1, phường Đông Hải 2 | 0,47 |   | 0,47 | P.Đông Hải 2 | - Đã kiểm kê được 01/06 hộ, 05 hộ dân còn lại không đồng ý kiểm kê.- Không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo Luật Đất đai năm 2024. |
| 6 | Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại thửa đất số 99 tờ bản đồ số 11, Tổ dân phố Hạ đoạn 1, phường Đông Hải 2 | 0,06 |   | 0,06 | P.Đông Hải 2 | - Ủy ban nhân dân quận đã phê duyệt xong phương án bồi thường, hỗ trợ của 01/01 hộ dân và 01 tổ chức là Ủy ban nhân dân phường Đông Hải 2, nhưng chưa hoàn thành việc chi trả tiền, giải phóng mặt bằng.- Không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo Luật Đất đai năm 2024. |
| 7 | Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở các thửa đất tại tờ bản đồ số 9, phường Đằng Hải | 0,92 |   | 0,92 | P.Đằng Hải | - Đã GPMB 0,4ha (Ủy ban nhân dân quận đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ của 21/21 hộ dân, có 16/21 hộ dân không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, chưa hoàn thành việc chi trả tiền, giải phóng mặt bằng.- Không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo Luật Đất đai năm 2024) |
| 8 |  Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở thửa đất số 382, tờ bản đồ số 04, phường Đằng Hải | 0,05 |   | 0,05 | P.Đằng Hải | Có 01 hộ dân có đất thu hồi đồng ý kiểm kê.- Không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo Luật Đất đai năm 2024. |
| 9 | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư cho 36 hộ lô 13 tại Khu tái định cư lô 13 tại Đằng Hải (thuộc Dự án phát triển giao thông đô thị thành phố Hải Phòng sử dụng vốn vay ODA của Ngân hàng thế giới và các dự án tái định cư, phục vụ giải phóng mặt bằng) | 0,47 |   | 0,47 | P.Đằng Hải | Đã phê duyệt xong phương án bồi thường, hỗ trợ nhưng Công ty TNHH Kim Long chưa nhận tiền, Ủy ban nhân dân quận đã chuyển kinh phí bồi thường, hỗ trợ vào Kho bạc Nhà nước. Tuy nhiên đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng và thi công công trình đưa vào sử dụng. |
| 10 | Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ chỉnh trang đô thị tại các thửa 434,435,436,437,438,439,440,566,567,568,569,570,571,572 tờ bản đồ số 07, phường Tràng Cát | 0,43 |   | 0,43 | P.Tràng Cát | - Ủy ban nhân dân quận chưa triển khai công tác thu hồi đất, kiểm kê.- Không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo Luật Đất đai năm 2024. |
| 11 | Dự án cải tạo, nâng cấp đường trước cửa trường Trung học phổ thông Hải An | 0,53 | 0,31 | 0,22 | P.Nam Hải | - Ủy ban nhân dân quận chưa bố trí được nguồn kinh phí giải phóng mặt bằng.- Dự án được Hội đồng nhân dân thành phố duyệt chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa tại Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 04/10/2024. |
| 12 | Dự án Vườn hoa tại phường Nam Hải, quận Hải An | 0,78 |   | 0,78 | P.Nam Hải | Ủy ban nhân dân quận đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ toàn dự án. Hiện đang vận động các hộ nhận tiền. |
| 13 | Dự án Vườn hoa khuôn viên ao Đình Xâm Bồ, phường Nam Hải, quận Hải An | 0,33 |   | 0,33 | P.Nam Hải | Ủy ban nhân dân quận đã chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ cho các hộ. |
| 14 | Dự án Vườn hoa tại phường Tràng Cát, quận Hải An | 1,02 |   | 1,02 | P.Tràng Cát | Ủy ban nhân dân quận đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ toàn dự án. Hiện đang vận động các hộ nhận tiền. |

***2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất***

\* Đất nông nghiệp được duyệt 1.455,27ha; thực hiện được 1.515,86ha, đạt 104,16% kế hoạch.

\* Đất phi nông nghiệp được duyệt 8.352,14ha; thực hiện được 8.271,32ha, đạt 99,03% kế hoạch.

***Bảng 01. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm kế hoạch 2024***

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Kế hoạch được duyệt** *(ha)* | **Kết quả thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** *(ha)* | **So sánh** |
| **Tăng (+), giảm (-)***(ha)* | **Tỷ lệ** *(%)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) | (6)=(4)/(3)\*100% |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** | **10.490,64** | **10.490,64** | **0,00** | **100,00** |
| ***1*** | ***Đất nông nghiệp*** | ***1.455,27*** | ***1.515,86*** | ***60,59*** | ***104,16*** |
|  | *Trong đó:* |   |  |   |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa  | 173,90 | 213,85 | 39,95 | 122,97 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *155,38* | *195,33* | *39,95* | *125,71* |
| 1.2 |  Đất trồng cây hàng năm khác | 42,05 | 45,82 | 3,77 | 108,97 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 0,49 | 0,49 |   | 100,00 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 41,38 | 35,64 | -5,74 | 86,13 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng |   |   |   |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất |   |   |   |  |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 1.092,03 | 1.114,64 | 22,61 | 102,07 |
| 1.8 | Đất làm muối |   |   |   |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 105,42 | 105,42 |   | 100,00 |
| ***2*** | ***Đất phi nông nghiệp***  | ***8.352,14*** | ***8.271,32*** | ***-80,82*** | ***99,03*** |
|  | *Trong đó:* |   |  |   |   |
| 2.1 | Đất quốc phòng  | 593,48 | 612,48 | 19,00 | 103,20 |
| 2.2 | Đất an ninh  | 2,95 | 2,95 |   | 100,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp  | 2.878,66 | 2.878,66 |   | 100,00 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp  |   |   |   |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ  | 744,03 | 732,27 | -11,76 | 98,42 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp  | 94,15 | 94,15 |   | 100,00 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản  |   |   |   |  |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm |   |   |   |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng (cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã) | 1.239,34 | 1.183,94 | -55,40 | 95,53 |
|  | *Trong đó:* |   |  |   |   |
| - | Đất giao thông  | 933,99 | 884,46 | -49,53 | 94,70 |
| - | Đất thuỷ lợi  | 122,68 | 122,68 |   | 100,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa  | 4,35 | 3,71 | -0,64 | 85,29 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế  | 2,42 | 2,42 |   | 100,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo  | 42,92 | 37,26 | -5,66 | 86,81 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao  | 5,12 | 5,12 |   | 100,00 |
| - | Đất công trình năng lượng  | 0,13 | 0,13 |   | 100,00 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông  | 0,36 | 0,36 |   | 100,00 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia |   |   |   |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hoá  | 0,23 | 0,23 |   | 100,00 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 76,42 | 76,42 |   | 100,00 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo  | 8,22 | 8,22 |   | 100,00 |
| - | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 32,71 | 33,14 | 0,43 | 101,31 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ  |   |   |   |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội  | 7,04 | 7,04 |   | 100,00 |
| - | Đất chợ  | 2,75 | 2,75 |   | 100,00 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh  |   |   |   |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng  |   |   |   |  |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng  | 21,27 | 10,87 | -10,40 | 51,10 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn  |   |   |   |  |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị  | 997,26 | 969,75 | -27,51 | 97,24 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan  | 8,74 | 8,74 |   | 100,00 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp  | 8,08 | 8,08 |   | 100,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao  |   |   |   |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng  | 7,19 | 7,19 |   | 100,00 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối  | 958,02 | 963,76 | 5,74 | 100,60 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng  | 778,92 | 778,52 | -0,40 | 99,95 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác  |   |   |   |  |
| ***3*** | ***Đất chưa sử dụng***  | ***683,23*** | ***703,46*** | ***20,23*** | ***102,96*** |

***2.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích***

***-*** Kế hoạch chuyển mục đích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2024 là 66,97ha; kết quả thực hiện 6,38ha đạt 9,53% kế hoạch.

***-*** Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp trong năm kế hoạch 2024: không có.

***-*** Kế hoạch chuyển đất phi nông nghiệp không phải đất ở sang đất ở trong năm kế hoạch 2024 là 102,44ha; kết quả thực hiện 102,00ha đạt 99,57% kế hoạch.

***Bảng 02. Kết quả thực hiện chuyển mục đích năm kế hoạch 2024***

| **STT** | **Chuyển mục đích sử dụng đất** | **Kế hoạch được duyệt** *(ha)* | **Kết quả thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** *(ha)* | **So sánh** |
| **Tăng (+), giảm (-)***(ha)* | **Tỷ lệ** *(%)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) | (6)=(4)/(3)\*100% |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp** | **66,97** | **6,38** | **-60,59** | **9,53** |
|  | *Trong đó:*  |   |  |   |   |
| 1.1 | Đất trồng lúa  | 39,95 |   | -39,95 |   |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | 39,95 |  | *-39,95* |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 4,41 | 0,64 | -3,77 | 14,51 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm |   |   |   |  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ |   | 5,74 | 5,74 |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng |   |   |   |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất |   |   |   |  |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* |   |   |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 22,61 |   | -22,61 |   |
| 1.8 | Đất làm muối |   |   |   |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác |   |   |   |  |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  |  |  |  |
|  | *Trong đó:*  |   |  |   |   |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm |   |   |   |  |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng |   |   |   |  |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản |   |   |   |  |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối |   |   |   |  |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản |   |   |   |  |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối |   |   |   |  |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng |   |   |   |  |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng |   |   |   |  |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng |   |   |   |  |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* |   |   |  |  |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **102,44** | **102,00** | **-0,44** | **99,57** |

***2.1.4. Đánh giá kết quả thu hồi đất thực hiện công trình dự án***

***-*** Kế hoạch thu hồi đất nông nghiệp trong năm kế hoạch 2024 là 10,77ha; kết quả thực hiện 14,53ha đạt 134,91% kế hoạch.

***-*** Kế hoạch thu hồi đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2024 là 4,34ha; kết quả thực hiện 14,33ha đạt 330,18% kế hoạch.

***Bảng 03. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm kế hoạch 2024***

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Kế hoạch được duyệt** *(ha)* | **Kết quả thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** *(ha)* | **So sánh** |
| **Tăng, giảm** | **Tỷ lệ** *(%)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) | (6)=(4)/(3)\*100% |
| ***1*** | ***Đất nông nghiệp*** | ***10,77*** | ***14,53*** | ***3,76*** | ***134,91*** |
|  | *Trong đó:* |   |  |   |   |
| 1.1 | Đất trồng lúa  | 4,08 | 1,49 | -2,59 | 36,52 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | 4,08 | *1,49* | -2,59 | 36,52 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 1,92 | 0,69 | -1,23 | 35,94 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm |   |   |   |  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ |   | 5,74 | 5,74 |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng |   |   |   |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất |   |   |   |  |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* |   |  |   |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 4,77 | 1,20 | -3,57 | 25,16 |
| 1.8 | Đất làm muối |   |   |   |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác |   | 5,41 | 5,41 |  |
| ***2*** | ***Đất phi nông nghiệp***  | ***4,34*** | ***14,33*** | ***9,99*** | ***330,18*** |
|  | *Trong đó:* |   |  |   |   |
| 2.1 | Đất quốc phòng  | 0,93 | 0,03 | -0,90 | 3,23 |
| 2.2 | Đất an ninh  |   |   |   |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp  |   |   |   |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp  |   |   |   |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ  |   |   |   |  |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp  |   |   |   |  |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản  |   |   |   |  |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm |   |   |   |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng |   |   |   |  |
|  | *Trong đó:* |   |  |   |   |
| - | Đất giao thông  |   |   |   |  |
| - | Đất thuỷ lợi  |   |   |   |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa  |   |   |   |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế  |   |   |   |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo  |   |   |   |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao  |   |   |   |  |
| - | Đất công trình năng lượng  |   |   |   |  |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông  |   |   |   |  |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia |   |   |   |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hoá  |   |   |   |  |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải |   |   |   |  |
| - | Đất cơ sở tôn giáo  |   |   |   |  |
| - | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT |   |   |   |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ  |   |   |   |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội  |   |   |   |  |
| - | Đất chợ  |   |   |   |  |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh  |   |   |   |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng  |   |   |   |  |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng  |   |   |   |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn  |   |   |   |  |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị  | 3,41 | 0,17 | -3,24 | 4,99 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan  |   |   |   |  |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp  |   |   |   |  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao  |   |   |   |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng  |   |   |   |  |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối  |   | 14,13 | 14,13 |  |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng  |   |   |   |  |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác  |   |   |   |  |

***2.1.5. Đánh giá kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng***

***-*** Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp trong năm kế hoạch 2024: Không có.

***-*** Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2024 là 20,23ha; kết quả chưa thực hiện.

**2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước**

*+ Ưu điểm:*

 - Quá trình thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất nhận được sự quan tâm, chỉ đạo thực hiện của các cấp, các ngành và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố.

 - Thực hiện theo đúng phương án kế hoạch được phê duyệt, quá trình thu hồi, chuyển mục đích nhận được sự đồng thuận cao của người sử dụng có đất bị thu hồi.

- Thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch đạt kết quả cao (các chỉ tiêu đều đạt xấp xỉ 100%).

*+ Tồn tại:*

- Các đợt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chỉ phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án không có bảng các chỉ tiêu sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất do đó khi đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đối với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không phản ánh đúng với thực tế thực hiện (một số chỉ tiêu thu hồi đất vượt hơn 100% kế hoạch trong khi thực tế chưa thực hiện được như vậy)

- Một số chỉ tiêu đạt kết quả thấp: Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đạt 9,53%; Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp chưa thực hiện được.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ thực hiện các dự án.

**2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.**

***\* Nguyên nhân khách quan:***

- Dự án có thể thực hiện trong nhiều năm mới hoàn thành nhưng trong kế hoạch sử dụng đất vẫn phải đưa cả quy mô dự án vào để thực hiện. Do đó các dự án này trong năm kế hoạch không thể xong được dẫn đến đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đạt thấp.

- Chính sách về giá đất, đơn giá bồi thường của nhà nước tuy đã được cụ thể, chi tiết nhưng còn chưa rõ ràng và gắn kết với nhau, thiếu cơ sở khi xem xét bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng cụ thể làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng ở một số dự án.

- Đối với các công trình, dự án do cấp Thành phố làm chủ đầu tư: Trong những năm qua, do tình hình kinh tế chung của cả nước gặp nhiều khó khăn nên nguồn Ngân sách cho các dự án được tính toán ưu tiên những dự án cấp thiết nên kết quả thực hiện các dự án chưa cao.

- Các dự án cấp quận làm chủ đầu tư: Do nguồn ngân sách hạn chế, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

***\* Nguyên nhân chủ quan:***

- Một số dự án đã thu hồi đất nhưng chậm làm thủ tục giao đất do đó kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đạt thấp;

- Ý thức chấp hành của người sử dụng đất trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa cao; việc quản lý diện tích đất đã được quy hoạch chưa nghiêm dẫn đến khó khăn trong công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng là chậm tiến độ đầu tư công trình dự án có sử dụng đất theo kế hoạch.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

***\* Giải pháp khắc phục:***

- Các chủ đầu tư cần tính toán nguồn vốn để thực hiện dự án khi đăng ký trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Nâng cao chất lượng của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện đúng theo kế hoạch đã được phê duyệt.

- Cần có chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư hợp lý.

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người sử dụng đất trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Có các chính sách thu hút các nhà đầu tư thực hiện các dự án theo hình thức đổi đất lấy hạ tầng và các hình thức xã hội hóa để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trong bối cảnh nguồn ngân sách hạn hẹp.

**III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất:**

Hiện tại Kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 của thành phố chưa được phê duyệt nên chưa có chỉ tiêu phân bổ từng năm cho quận, do đó chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ cho quận Hải An lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được lấy theo số liệu phân bổ đến năm 2025 tại Công văn số 1258/UBND-ĐC3 ngày 30/5/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố, cụ thể:

***Bảng 04. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ đến năm 2025***

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích hiện trạng năm 2020 *(ha)*** | **Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2025 -QĐ số 1258 ngày 20/5/2024***(ha)* | **Diện tích được tăng, giảm*(ha)*** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)=(5)-(4)* |  |
| ***1*** | ***Đất nông nghiệp*** | ***NNP*** | ***1.560,0*** | ***1.130,9*** | ***-429,1*** |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |   |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa  | LUA | 215,9 | 72,0 | -143,9 |  |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *197,3* | *72,0* | *-125,3* |  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 0,5 | 0,2 | -0,3 |  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 64,3 | 58,5 | -5,8 |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |   |   |   |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX |   |   |   |  |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* |  |  |  |  |
| ***2*** | ***Đất phi nông nghiệp***  | ***PNN*** | ***8.250,1*** | ***8.979,2*** | ***729,1*** |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |   |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng  | CQP | 530,2 | 510,9 | -19,3 |  |
| 2.2 | Đất an ninh  | CAN | 2,4 | 24,9 | 22,5 |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp  | SKK | 2.879,7 | 3.080,1 | 200,3 |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp  | SKN |   |   |   |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ  | TMD | 895,7 | 900,9 | 5,2 |  |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp  | SKC | 99,7 | 84,0 | -15,8 |  |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản  | SKS |   |   |   |  |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng (cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã) | DHT | 1.145,6 | 1.468,8 | 323,2 |  |
|  | *Trong đó:* |  |   |   |   |  |
| - | Đất giao thông  | DGT | 934,3 | 1.210,3 | 276,0 |  |
| - | Đất thuỷ lợi  | DTL | 45,7 | 21,8 | -23,9 |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa  | DVH | 2,6 | 11,4 | 8,7 |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế  | DYT | 2,3 | 3,7 | 1,4 |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo  | DGD | 27,9 | 50,5 | 22,6 |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao  | DTT | 4,1 | 8,1 | 4,0 |  |
| - | Đất công trình năng lượng  | DNL | 0,5 | 24,0 | 23,5 |  |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông  | DBV | 0,4 | 3,1 | 2,7 |  |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |   | 0,8 | 0,8 |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hoá  | DDT | 0,2 | 3,5 | 3,3 |  |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 76,4 | 76,9 | 0,5 |  |
| - | Đất cơ sở tôn giáo  | TON | 8,4 | 9,8 | 1,3 |  |
| - | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 33,0 | 34,0 | 1,0 |  |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh  | DDL |   |   |   |  |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn  | ONT |   |   |   |  |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị  | ODT | 867,2 | 1.100,5 | 233,3 |  |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan  | TSC | 8,7 | 9,1 | 0,4 |  |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp  | DTS | 2,8 | 3,4 | 0,6 |  |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao  | DNG |   |   |   |  |
| ***3*** | ***Đất chưa sử dụng***  | ***CSD*** | ***680,5*** | ***380,5*** | ***-300,0*** |  |

**3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

***3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất***

Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại của năm trước chưa thực hiện hết làm cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025, cụ thể:

***Bảng 05. Chỉ tiêu còn lại để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025***

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Chỉ tiêu thực hiện đến 31/12/2024** *(ha)* | **Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2025 -QĐ số 1258 ngày 20/5/2024***(ha)* | **Chỉ tiêu còn lại để lập KHSDĐ năm 2025***(ha)* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)=(4)-(3)* |  |
| ***1*** | ***Đất nông nghiệp*** | ***1.515,86*** | ***1.130,91*** | ***-384,95*** |  |
|  | *Trong đó:* |   |  |   |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa  | 213,85 | 72,01 | -141,84 |  |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *195,33* | *72,01* | -123,32 |  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 0,49 | 0,19 | -0,30 |  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 35,64 | 58,53 | 22,89 |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng |   |   |   |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất |   |   |   |  |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* |  |  |   |  |
| ***2*** | ***Đất phi nông nghiệp***  | ***8.271,32*** | ***8.979,21*** | ***707,89*** |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng  | *612,48* | 510,88 | -101,60 |  |
| 2.2 | Đất an ninh  | 2,95 | 24,94 | 21,99 |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp  | 2.878,66 | 3.080,05 | 201,39 |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp  |   |   |   |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ  | 732,27 | 900,88 | 168,61 |  |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp  | 94,15 | 83,96 | -10,19 |  |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản  |   |   |   |  |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng (cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã) | 1.183,94 | 1.468,77 | 284,83 |  |
|  | *Trong đó:* |   |   |   |  |
| - | Đất giao thông  | 884,46 | 1.210,27 | 325,81 |  |
| - | Đất thuỷ lợi  | 122,68 | 21,79 | -100,89 |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa  | 3,71 | 11,35 | 7,64 |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế  | 2,42 | 3,69 | 1,27 |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo  | 37,26 | 50,53 | 13,27 |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao  | 5,12 | 8,09 | 2,97 |  |
| - | Đất công trình năng lượng  | 0,13 | 23,95 | 23,82 |  |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông  | 0,36 | 3,09 | 2,73 |  |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia |   | 0,80 | 0,80 |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hoá  | 0,23 | 3,53 | 3,30 |  |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 76,42 | 76,88 | 0,46 |  |
| - | Đất cơ sở tôn giáo  | 8,22 | 9,75 | 1,53 |  |
| - | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 33,14 | 33,97 | 0,83 |  |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh  |   |   |   |  |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn  |   |   |   |  |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị  | 969,75 | 1.100,50 | 130,75 |  |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan  | 8,74 | 9,14 | 0,40 |  |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp  | 8,08 | 3,43 | -4,65 |  |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao  |   |   |   |  |
| ***3*** | ***Đất chưa sử dụng***  | ***703,46*** | ***380,53*** | ***-322,93*** |  |

***3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân***

Dựa trên các căn cứ: Chỉ tiêu sử dụng đất được UBND thành phố Hải Phòng phân bổ cho quận Hải An đến năm 2025; Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Hải An; Kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 quận Hải An; Nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân; Định mức sử dụng đất.Trong năm kế hoạch 2025 quận Hải An đưa vào thực hiện 35 công trình dự án, trong đó:

- Chuyển tiếp 28 công trình, dự án từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Đăng ký mới 07 công trình, dự án.

***Bảng 06. Danh mục chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2024 sang năm 2025***

| **STT** | **Danh mục dự án** | **Quy môdự án**(ha) | **Địa điểm** (cấp xã) | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **I** | **Các công trình, dự án cần trình Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất, danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi UBND thành phố duyệt kế hoạch sử dụng đất 2025: 04 dự án** | **4,73** |  |   |
| **\*** | **Dự án trình lại: 04 dự án** |  |  |   |
| 1 | Dự án xây dựng Trường Mầm non Đông Hải 1 | 0,30 | P.Đông Hải 1 |  |
| 2 | Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường GTCC khu Trung tâm hành chính quận Hải An (tuyến 5) | 1,02 | P.Đằng Hải |   |
| 3 | Dự án Đầu tư xây dựng Nhà ga hàng hoá - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi - Giai đoạn 2 | 6,41 | P.Thành Tô |   |
| 4 | Dự án Khu nhà ở công nhân và khu nhà ở xã hội tại phường Đông Hải 2 thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải | 22,48 | P.Đông Hải 2 |   |
| **II** | **Các công trình, dự án phải giải phóng mặt bằng nhưng không cần trình Hội đồng nhân dân thành phố trên địa bàn quận do còn hạn thực hiện, đủ điều kiện đăng ký, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 10 dự án**  | **11,82** |  |   |
| **\*** | **Các dự án cần giải phóng mặt bằng đủ điều kiện chuyển tiếp từ năm 2024: 08 dự án** |  |  |   |
| 5 | Dự án xây dựng tuyến đường giao thông công cộng 40m nối đường Lê Hồng Phong với tuyến đường trục chính rộng 100m (Lạch Tray - Hồ Đông) - giai đoạn 2 | 4,73 | Đằng Hải, Đông Hải 2, Nam Hải |  |
| 6 | Dự án Đầu tư xây dựng Vườn hoa tại phường Đằng Hải, quận Hải An | 1,15 | P.Đằng Hải |   |
| 7 | Dự án đầu tư xây dựng Khu Hàng không dân dụng tại Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi (Giai đoạn 1)  | 0,77 | P.Thành Tô |   |
| 8 | Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn bằng công nghệ đốt rác phát điện tại Đình Vũ  | 9,04 | P.Đông Hải 2 |   |
| 9 | Xây dựng trường THCS Nam Hải (giai đoạn 2) | 0,18 | P.Nam Hải |   |
| 10 | Dự án xây dựng Khu đô thị mới tại phường Tràng Cát | 161,08 | P.Tràng Cát |   |
| 11 | Dự án Đầu tư xây dựng Nhà ga hàng hoá - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi - Giai đoạn 2 (Phần diện tích tăng thêm do điều chỉnh quy hoạch) | 2,27 | P.Thành Tô |   |
| 12 | Dự án Vườn hoa tại phường Thành Tô, quận Hải An | 0,99 | P.Thành Tô |   |
| **\*** | **Công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân thành phố duyệt danh mục dự án thu hồi đất nhưng chưa được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kế hoạch sử dụng đất, nay đăng ký để trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (lần đầu): 01 dự án** |  |  |  |
| 13 | Dự án Đầu tư xây dựng đường Vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ – Hưng Đạo – Bùi Viện tại phường Tràng Cát | 28,96 | P.Tràng Cát |  |
| **III** | **Các dự án đã giải phóng mặt bằng xong, đăng ký kế hoạch sử dụng đất phục vụ giao đất, cho thuê đất hoặc đấu giá đất: 15 dự án** |  |  |   |
| **\*** | **Các dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 11 dự án** |  |  |  |
| 14 | Dự án Đầu tư xây dựng Trường Trung cấp công nghệ Hải Phòng tại phường Nam Hải | 1,36 | P.Nam Hải |   |
| 15 | Dự án Đầu tư xây dựng Trường Mầm non An Kiều |  0,28 | P.Đằng Lâm |   |
| 16 | Dự án Vườn hoa tại phường Đông Hải 2 | 0,79 | P.Đông Hải 2 |   |
| 17 | Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở khu đất cạnh nghĩa trang thuộc tờ bản đồ số 10, phường Đông Hải 2 | 0,11 | P.Đông Hải 2 |   |
| 18 | Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị và dịch vụ Tràng Cát  | 584,91 | P.Tràng Cát |   |
| 19 | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng tuyến đường giao thông công cộng 40m trên địa bàn quận Hải An | 2,10 | P.Đằng Hải; Nam Hải |   |
| 20 | Dự án Đầu tư xây dựng Khu tái định cư 9,2ha tại phường Thành Tô, quận Hải An | 9,20 | P.Thành Tô |   |
| 21 | Đấu giá quyền sử dụng đất xây dựng nhà ở thương mại tại lô CC1 và lô CC2 thuộc khu tái định cư Nam Hải 3, phường Nam Hải, quận Hải An | 0,44 | P.Nam Hải |   |
| 22 | Dự án xây dựng Cảng Đình Vũ - giai đoạn III | 7,42 | P.Đông Hải 2 |   |
| 23 | Dự án Đầu tư xây dựng Trạm bơm tăng áp và Bể chứa trung gian Đình Vũ  | 1,47 | P.Đông Hải 2 |   |
| 24 | Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất 12.160,6m2 tại phường Nam Hải, quận Hải An | 1,21 | P.Nam Hải |   |
| **\*** | **Các dự án đã giải phóng mặt bằng xong trong năm 2024, đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phục vụ việc giao đất, cho thuê đất: 04 dự án** |  |  |  |
| 25 | Dự án nhà ở xã hội tại phường Tràng Cát | 28,14 | P.Tràng Cát | Chủ Đầu tư là Công ty Cổ phần Vinhomes đã được giao 27,55ha đất tại 02 Quyết định: số 6266/QĐ-BQL ngày 28/12/2023 với diện tích 2,02ha; số 3639/QĐ-UBND ngày 16/10/2024, diện tích 25,53ha.Tiếp tục đăng ký KHSDĐ năm 2025 để phục vụ việc giao đất, cho thuê đất đối với phần diện tích 0,59ha đất còn lại đã giải phóng mặt bằng xong. |
| 26 | Dự án xây dựng kho bãi và Văn phòng tại phường Nam Hải | 7,50 | P.Nam Hải | Đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng  |
| 27 |  Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở các thửa đất tại tờ bản đồ số 05, phường Đằng Hải | 0,26 | P.Đằng Hải | Đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng |
| 28 | Dự án chỉnh trang đô thị tại khu đất có quy mô 5,4ha phường Thành Tô, quận Hải An (đã GPMB 1,55ha) | 5,41 | P.Thành Tô | Đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng |

***Bảng 07. Danh mục đăng ký mới thực hiện trong năm 2025***

| **STT** | **Danh mục dự án** | **Quy môdự án**(ha) | **Địa điểm** (cấp xã) | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **I** | **Các công trình, dự án cần trình Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất, danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi UBND thành phố duyệt kế hoạch sử dụng đất 2025: 03 dự án** |  |  |   |
| **\*** | **Dự án trình mới: 01 dự án** |  |  |   |
| 1 | Dự án tuyến đường vào trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND phường Đằng Hải | 0,65 | P.Đằng Hải |   |
| **\*** | **Dự án trình lại: 02 dự án** |  |  |   |
| 2 | Dự án Đầu tư xây dựng sân đỗ máy bay khu vực trước nhà ga hành khách T2-Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi - Giai đoạn 2 | 13,68 | P.Nam Hải |   |
| *3* | Dự án Đầu tư xây dựng công trình đường bao phía Đông Nam quận Hải An đoạn từ khu vực chân cầu Rào đến vị trí giao với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng | 54,80 | P.Tràng Cát, P.Thành Tô |  |
| **II** | **Công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân thành phố duyệt danh mục dự án thu hồi đất nhưng chưa được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kế hoạch sử dụng đất, nay đăng ký để trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (lần đầu): 03 dự án** |  |  |  |
| 4 | Dự án xây dựng đường dây 110KV Nam Đình Vũ 1 - Nam Đình Vũ 2 tại phường Đông Hải 2 | 0,50 | P.Đông Hải 2 |   |
| 5 | Dự án Đầu tư xây dựng Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi giai đoạn 2 | 18,43 | Các phường: Thành Tô, Nam Hải |   |
| 6 | Dự án Đầu tư xây dựng đường trục giao thông nối Khu công nghiệp Đình Vũ với Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (giai đoạn II) thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải | 8,21 | P.Đông Hải 2 |   |
| **III** | **Công trình, dự án đủ điều kiện đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phục vụ thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất theo Điều 127 Luật đất đai năm 2024: 01 dự án** |  |  |  |
| 7 | Dự án Khu kho vận thương mại, dịch vụ logistic hậu cần sau cảng tại các phường Nam Hải, Tràng Cát quận Hải An | 32,88 | P.Nam Hải, P.Tràng Cát |   |

***Bảng 08. Chỉ tiêu quận xác định so với chỉ tiêu được phân bổ đến năm 2025.***

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2025(QĐ số 1258) (ha)** | **Chỉ tiêu Kế hoạch SDĐ năm 2025*(ha)*** | **So sánh: Cao hơn (+), thấp hơn (-)***(ha)* | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)=(3)-(4)* | *(7)* |
| ***1*** | ***Đất nông nghiệp*** | ***1.130,91*** | ***1.269,35*** | ***138,44*** |  |
|  | *Trong đó:* |  |   |   |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa  | 72,01 | 102,92 | 30,91 |   |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *72,01* | *84,40* | *12,39* |   |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | 0,19 | 0,49 | 0,30 |   |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | 58,53 | 35,64 | -22,89 |   |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng |   |   |   |   |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất |   |   |   |   |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* |  |  |  |  |
| ***2*** | ***Đất phi nông nghiệp***  | ***8.979,21*** | ***8.541,39*** | ***-437,82*** |   |
|  | *Trong đó:* |  |  |   |   |
| 2.1 | Đất quốc phòng  | 510,88 | *567,86* | 56,98 |   |
| 2.2 | Đất an ninh  | 24,94 | 2,95 | -21,99 |   |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp  | 3.080,05 | 2.878,66 | -201,39 |   |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp  |   |   |   |   |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ  | 900,88 | 772,34 | -128,54 |   |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp  | 83,96 | 93,22 | 9,26 |   |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản  |   |   |   |   |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng (cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã) | 1.468,77 | 1.349,85 | -118,92 |   |
|  | *Trong đó:* |   |   |   |   |
| - | Đất giao thông  | 1.210,27 | 1.035,83 | -174,44 |   |
| - | Đất thuỷ lợi  | 21,79 | 117,88 | 96,09 |   |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa  | 11,35 | 6,57 | -4,78 |   |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế  | 3,69 | 3,18 | -0,51 |   |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo  | 50,53 | 49,48 | -1,05 |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao  | 8,09 | 8,53 | 0,44 |   |
| - | Đất công trình năng lượng  | 23,95 | 0,67 | -23,28 |   |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông  | 3,09 | 0,36 | -2,73 |   |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | 0,80 |   | -0,80 |   |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hoá  | 3,53 | 0,23 | -3,30 |   |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 76,88 | 76,75 | -0,13 |   |
| - | Đất cơ sở tôn giáo  | 9,75 | 8,08 | -1,67 |   |
| - | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT | 33,97 | 32,23 | -1,74 |   |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh  |   |   |   |   |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn  |   |   |   |   |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị  | 1.100,50 | 1.037,82 | -62,68 |   |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan  | 9,14 | 8,74 | -0,40 |  |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN | 3,43 | 8,08 | 4,65 |  |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao  |   |   |   |   |
| ***3*** | ***Đất chưa sử dụng***  | ***380,53*** | ***679,90*** | ***299,37*** |   |

Như vậy các chỉ tiêu sử dụng đất quận Hải An xác định trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cơ bản đều phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của thành phố cho quận đến năm 2025:

- Có 01 chỉ tiêu quận quận có nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 mà vượt quá chỉ tiêu phân bổ của thành phố là đất cơ sở thể dục thể thao (cao hơn 0,44ha – do trong năm kế hoạch thực hiện khu đô thị mới tại phường Tràng Cát trong đó có đất thể dục thể thao 3,41ha).

- Ngoài ra có 02 chỉ tiêu sử dụng đất quận xác định cao hơn chỉ tiêu được phân bổ, tuy nhiên trong năm 2025 không có nhu cầu sử dụng đất tăng thêm đối với 02 chỉ tiêu này (Đất thủy lợi cao hơn 96,09ha và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp cao hơn 4,56ha).

**3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 thể hiện tại bảng sau:

***Bảng 09: Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025***

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng năm 2024** | **Kế hoạch năm 2025** | **Cân đối: tăng (+), giảm (-)***(ha)* |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** *(ha)* | **Cơ cấu***(%)* | **Diện tích** *(ha)* | **Cơ cấu***(%)* |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)=(6)-(4)* |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **10.490,64** | **100,00**  | **10.490,64** | **100,00**  |  |
| ***1*** | ***Đất nông nghiệp*** | ***NNP*** | ***1.515,86*** | ***14,45*** | ***1.269,35*** | ***12,10*** | ***-246,51*** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |   |
| 1.1 | Đất trồng lúa  | LUA | 213,85 | 2,04 | 102,92 | 0,98 | -110,93 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *195,33* | *1,86* | *84,40* | *0,80* | *-110,93* |
| 1.2 |  Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 45,82 | 0,44 | 42,52 | 0,41 | -3,30 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 0,49 |  | 0,49 |  |   |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 35,64 | 0,34 | 35,64 | 0,34 |   |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |   |   |   |   |   |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX |   |   |   |   |   |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 1.114,64 | 10,63 | 1.053,49 | 10,04 | -61,15 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |   |   |   |   |   |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 105,42 | 1,00 | 34,29 | 0,33 | -71,13 |
| ***2*** | ***Đất phi nông nghiệp***  | ***PNN*** | ***8.271,32*** | ***78,84*** | ***8.541,39*** | ***81,42*** | *270,07* |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |   |
| 2.1 | Đất quốc phòng  | CQP | 612,48 | 5,84 | 567,86 | 5,41 | -44,62 |
| 2.2 | Đất an ninh  | CAN | 2,95 | 0,03 | 2,95 | 0,03 |   |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp  | SKK | 2.878,66 | 27,44 | 2.878,66 | 27,44 |   |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp  | SKN |   |   |   |   |   |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ  | TMD | 732,27 | 6,98 | 772,34 | 7,36 | 40,07 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp  | SKC | 94,15 | 0,90 | 93,22 | 0,89 | -0,93 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động KS | SKS |   |   |   |   |   |
| 2.8 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX |   |   |   |   |   |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng (cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã) | DHT | 1.183,94 | 11,29 | 1.349,85 | 12,87 | 165,91 |
|  | *Trong đó:* |  |  |   |  |   |   |
| - | Đất giao thông  | DGT | 884,46 | 8,43 | 1.035,83 | 9,87 | 151,37 |
| - | Đất thuỷ lợi  | DTL | 122,68 | 1,17 | 117,88 | 1,12 | -4,80 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa  | DVH | 3,71 | 0,04 | 6,57 | 0,06 | 2,86 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế  | DYT | 2,42 | 0,02 | 3,18 | 0,03 | 0,76 |
| - | Đất xây dựng cơ sở GD&ĐT  | DGD | 37,26 | 0,36 | 49,48 | 0,47 | 12,22 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao  | DTT | 5,12 | 0,05 | 8,53 | 0,08 | 3,41 |
| - | Đất công trình năng lượng  | DNL | 0,13 |  | 0,67 | 0,01 | 0,54 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông  | DBV | 0,36 |  | 0,36 |  |   |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |   |  |   |  |   |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hoá  | DDT | 0,23 |  | 0,23 |  |   |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 76,42 | 0,73 | 76,75 | 0,73 | 0,33 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo  | TON | 8,22 | 0,08 | 8,08 | 0,08 | -0,14 |
| - | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT | NTD | 33,14 | 0,32 | 32,23 | 0,31 | -0,91 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học và CN  | DKH |   |   |   |   |   |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội  | DXH | 7,04 | 0,07 | 7,04 | 0,07 |   |
| - | Đất chợ  | DCH | 2,75 | 0,03 | 3,02 | 0,03 | 0,27 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh  | DDL |   |   |   |   |   |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng  | DSH |   |   |   |   |   |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng  | DKV | 10,87 | 0,10 | 45,65 | 0,44 | 34,78 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn  | ONT |   |   |   |   |   |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị  | ODT | 969,75 | 9,24 | 1.037,82 | 9,89 | 68,07 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan  | TSC | 8,74 | 0,08 | 8,74 | 0,08 |   |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN  | DTS | 8,08 | 0,08 | 8,08 | 0,08 |   |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao  | DNG |   |   |   |   |   |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng  | TIN | 7,19 | 0,07 | 7,19 | 0,07 |   |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối  | SON | 963,76 | 9,19 | 963,64 | 9,19 | -0,12 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng  | MNC | 778,52 | 7,42 | 785,25 | 7,49 | 6,73 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác  | PNK |   |   |   |   |   |
| ***3*** | ***Đất chưa sử dụng***  | ***CSD*** | ***703,46*** | ***6,71*** | ***679,90*** | ***6,48*** | ***-23,56*** |

*(Phân bổ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại Biểu 06/CH)*

***Cụ thể chi tiết từng chỉ tiêu sử dụng đất:***

***3.3.1. Đất nông nghiệp:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 1.515,86ha, chiếm 14,45% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất nông nghiệp giảm 246,51ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp; như vậy có 1.269,35ha đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 83,74% so với hiện trạng.

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất nông nghiệp có 1.269,35ha, chiếm 12,10% diện tích tự nhiên; thực giảm 246,51ha so với hiện trạng năm 2024.

*Cụ thể từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:*

***a. Đất trồng lúa:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 213,85ha, chiếm 2,04% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất trồng lúa giảm 110,93ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 102,92ha đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 48,13% so với hiện trạng.

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất trồng lúa có 102,92ha, chiếm 0,98% diện tích tự nhiên; thực giảm 110,93ha so với hiện trạng năm 2024.

*Trong đó:*

***a1. Đất chuyên trồng lúa nước:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 195,33ha, chiếm 1,86% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất chuyên trồng lúa nước giảm 110,93ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 84,40ha đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 43,21% so với hiện trạng.

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất chuyên trồng lúa nước có 84,40ha, chiếm 0,80% diện tích tự nhiên; thực giảm 110,93ha so với hiện trạng năm 2024.

***a2. Đất trồng lúa nước còn lại:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 18,52ha, chiếm 0,18% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch đất trồng lúa nước còn lại không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

***b. Đất trồng cây hàng năm khác:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 45,82ha, chiếm 0,44% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất trồng cây hàng năm khác giảm 3,30ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 42,52ha đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 92,80% so với hiện trạng.

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất trồng cây hàng năm khác có 42,52ha, chiếm 0,41% diện tích tự nhiên; thực giảm 3,30ha so với hiện trạng năm 2024.

***c. Đất trồng cây lâu năm:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 0,49ha. Trong năm kế hoạch đất trồng cây lâu năm không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

***d. Đất rừng phòng hộ:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 35,64ha, chiếm 0,34% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch đất rừng phòng hộ không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

***đ. Đất nuôi trồng thủy sản:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 1.114,64ha, chiếm 10,63% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất nuôi trồng thủy sản giảm 61,15ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 1.053,49ha đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 94,51% so với hiện trạng.

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất nuôi trồng thủy sản có 1.053,49ha, chiếm 10,04% diện tích tự nhiên; thực giảm 61,15ha so với hiện trạng năm 2024.

***e. Đất nông nghiệp khác:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 105,42ha, chiếm 1,00% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch đất nông nghiệp khác không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

***3.3.2. Đất phi nông nghiệp:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 8.271,32ha, chiếm 78,84% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất phi nông nghiệp không giảm; như vậy có 8.271,32ha đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 100,00% so với hiện trạng. Đồng thời đất phi nông nghiệp tăng 270,07ha. Diện tích tăng được sử dụng từ đất nông nghiệp 246,51ha và đất chưa sử dụng 23,56ha.

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất phi nông nghiệp có 8.541,39ha, chiếm 81,42% diện tích tự nhiên; thực tăng 270,07ha so với hiện trạng năm 2024.

*Cụ thể từng loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:*

***a. Đất quốc phòng:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 612,48ha, chiếm 5,84% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất quốc phòng giảm 44,62ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 567,86ha đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 92,71% so với hiện trạng.

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất quốc phòng có 567,86ha, chiếm 5,41% diện tích tự nhiên; thực giảm 44,62ha so với hiện trạng năm 2024.

***b. Đất an ninh:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 2,95ha. Trong năm kế hoạch đất an ninh không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

***c. Đất khu công nghiệp:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 2.878,66ha, chiếm 27,44% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch đất khu công nghiệp không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

***d. Đất thương mại dịch vụ:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 732,27ha, chiếm 6,98% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất thương mại dịch vụ giảm 10,75ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 721,52ha đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 98,53% so với hiện trạng. Đồng thời đất thương mại dịch vụ tăng 50,82ha. Diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| + | Đất trồng lúa  | : | 33,27 | ha |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | : | 33,27 | ha |
| + | Đất nuôi trồng thủy sản | : | 16,76 | ha |
| + | Đất nông nghiệp khác | : | 0,58 | ha |
| + | Đất giao thông  | : | 0,20 | ha |
| + | Đất ở tại đô thị  | : | 0,01 | ha |

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất thương mại dịch vụ có 772,34ha, chiếm 7,36% diện tích tự nhiên; thực tăng 40,07ha so với hiện trạng năm 2024.

***e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 94,15ha, chiếm 0,90% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,93ha do chuyển sang các mục đích khác.

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 93,22ha, chiếm 0,89% diện tích tự nhiên; thực giảm 0,93ha so với hiện trạng năm 2024.

***f. Đất phát triển hạ tầng:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 1.183,94ha, chiếm 11,29% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất phát triển hạ tầng giảm 2,83ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 1.181,11ha đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 99,76% so với hiện trạng. Đồng thời đất phát triển hạ tầng tăng 168,74ha để thực hiện các công trình, dự án của các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng. Diện tích tăng được sử dụng từ đất nông nghiệp 89,47ha, đất phi nông nghiệp 68,56ha và đất chưa sử dụng 10,71ha.

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất phát triển hạ tầng có 1.349,85ha, chiếm 12,87% diện tích tự nhiên; thực tăng 165,91ha so với hiện trạng năm 2024.

*Cụ thể từng loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:*

***f1. Đất giao thông:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 884,46ha, chiếm 8,43% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất giao thông giảm 3,69ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 880,77ha đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 99,58% so với hiện trạng. Đồng thời đất giao thông tăng 155,06ha. Diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| + | Đất trồng lúa  | : | 21,18 | ha |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | : | 21,18 | ha |
| + | Đất trồng cây hàng năm khác | : | 0,75 | ha |
| + | Đất nuôi trồng thủy sản | : | 27,05 | ha |
| + | Đất nông nghiệp khác | : | 21,79 | ha |
| + | Đất quốc phòng  | : | 44,62 | ha |
| + | Đất thương mại, dịch vụ  | : | 10,75 | ha |
| + | Đất thuỷ lợi  | : | 4,80 | ha |
| + | Đất xây dựng cơ sở văn hóa  | : | 0,06 | ha |
| + | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo  | : | 0,18 | ha |
| + | Đất cơ sở tôn giáo  | : | 0,14 | ha |
| + | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | : | 0,91 | ha |
| + | Đất ở tại đô thị  | : | 12,84 | ha |
| + | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối  | : | 0,12 | ha |
| + | Đất chưa sử dụng  | : | 9,87 | ha |

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất giao thông có 1.035,83ha, chiếm 9,87% diện tích tự nhiên; thực tăng 151,37ha so với hiện trạng năm 2024.

***f2. Đất thủy lợi:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 122,68ha, chiếm 1,17% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất thủy lợi giảm 4,80ha do chuyển sang các mục đích khác.

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất thủy lợi có 117,88ha, chiếm 1,12% diện tích tự nhiên; thực giảm 4,80ha so với hiện trạng năm 2024.

***f3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 3,71ha.

\* Trong năm kế hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 0,06ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 3,65ha đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 98,33% so với hiện trạng. Đồng thời đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 2,92ha. Diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| + | Đất trồng lúa  | : | 2,28 | ha |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | : | 2,28 | ha |
| + | Đất chưa sử dụng  | : | 0,64 | ha |

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất xây dựng cơ sở văn hóa có 6,57ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên; thực tăng 2,86ha so với hiện trạng năm 2024.

***f4. Đất xây dựng cơ sở y tế:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 2,42ha.

\* Trong năm kế hoạch đất xây dựng cơ sở y tế không giảm; như vậy có 2,42ha đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 100,00% so với hiện trạng. Đồng thời trong năm kế hoạch đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,76ha. Diện tích tăng được sử dụng từ đất chuyên trồng lúa nước.

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất xây dựng cơ sở y tế có 3,18ha; thực tăng 0,76ha so với hiện trạng năm 2024.

***f5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 37,26ha, chiếm 0,36% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 0,18ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 37,08ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 99,52% so với hiện trạng. Đồng thời đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 12,40ha. Diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| + | Đất trồng lúa  | : | 9,39 | ha |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | : | 9,39 | ha |
| + | Đất trồng cây hàng năm khác | : | 0,40 | ha |
| + | Đất nuôi trồng thủy sản | : | 1,50 | ha |
| + | Đất nông nghiệp khác | : | 0,32 | ha |
| + | Đất giao thông  | : | 0,36 | ha |
| + | Đất ở tại đô thị  | : | 0,23 | ha |
| + | Đất chưa sử dụng  | : | 0,20 | ha |

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 49,48ha, chiếm 0,47% diện tích tự nhiên; thực tăng 12,22ha so với hiện trạng năm 2024.

***f6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 5,12ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không giảm; như vậy có 5,12ha đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 100,00% so với hiện trạng. Đồng thời đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 3,41ha. Diện tích tăng được sử dụng từ đất chuyên trồng lúa nước.

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 8,53ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên; thực tăng 3,41ha so với hiện trạng năm 2024.

***f7. Đất công trình năng lượng:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 0,13ha.

\* Trong năm kế hoạch đất công trình năng lượng tăng 0,54ha. Diện tích tăng được sử dụng từ đất nông nghiệp khác và đất giao thông.

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất công trình năng lượng có 0,67ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; thực tăng ha so với hiện trạng năm 2024.

***f8. Đất công trình năng bưu chính, viễn thông:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 0,36ha. Trong năm kế hoạch đất công trình năng bưu chính, viễn thông không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

***f9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 0,23ha. Trong năm kế hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

***f10. Đất bãi thải, xử lý chất thải:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 76,42ha, chiếm 0,73% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 0,33ha. Diện tích tăng được sử dụng từ đất chuyên trồng lúa nước.

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất bãi thải, xử lý chất thải có 76,75ha, chiếm 0,73% diện tích tự nhiên; thực tăng 0,33ha so với hiện trạng năm 2024.

***f11. Đất cơ sở tôn giáo:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 8,22ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất cơ sở tôn giáo giảm 0,14ha sang các mục đích khác.

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất cơ sở tôn giáo có 8,08ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên; thực giảm 0,14ha so với hiện trạng năm 2024.

***f12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 33,14ha, chiếm 0,32% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa giảm 0,91ha; như vậy có 32,23ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 97,25% so với hiện trạng.

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa có 32,23ha, chiếm 0,31% diện tích tự nhiên; thực giảm 0,91ha so với hiện trạng năm 2024.

***f13. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 7,04ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

***f14. Đất chợ:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 2,75ha, 0,03% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất chợ tăng 0,27ha. Diện tích tăng được sử dụng từ đất chuyên trồng lúa nước.

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất chợ có 3,02ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên; thực tăng ha so với hiện trạng năm 2024.

***g. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 10,87ha.

\* Trong năm kế hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng giảm 0,44ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 10,43ha đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 95,95% so với hiện trạng. Đồng thời đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 35,22ha. Diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| + | Đất trồng lúa  | : | 14,94 | ha |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | : | 14,94 | ha |
| + | Đất trồng cây hàng năm khác | : | 1,15 | ha |
| + | Đất nuôi trồng thủy sản | : | 4,04 | ha |
| + | Đất nông nghiệp khác | : | 11,66 | ha |
| + | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp  | : | 0,93 | ha |
| + | Đất giao thông  | : | 0,06 | ha |
| + | Đất chưa sử dụng  | : | 2,44 | ha |

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 45,65ha; thực tăng 34,78ha so với hiện trạng năm 2024.

***h. Đất ở tại đô thị:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 969,75ha, chiếm 9,24% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất ở tại đô thị giảm 13,08ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 956,67ha đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 98,65% so với hiện trạng. Đồng thời đất ở tại đô thị tăng 81,15ha. Diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| + | Đất trồng lúa  | : | 18,77 | ha |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | : | 18,77 | ha |
| + | Đất trồng cây hàng năm khác | : | 1,00 | ha |
| + | Đất nuôi trồng thủy sản | : | 11,31 | ha |
| + | Đất nông nghiệp khác | : | 36,65 | ha |
| + | Đất giao thông  | : | 2,57 | ha |
| + | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng  | : | 0,44 | ha |
| + | Đất chưa sử dụng  | : | 10,41 | ha |

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất ở tại đô thị có 1.037,82ha, chiếm 9,89% diện tích tự nhiên; thực tăng 68,07ha so với hiện trạng năm 2024.

***i. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 8,74ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

***j. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 8,08ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

***k. Đất tín ngưỡng:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 7,19ha. Trong năm kế hoạch đất tín ngưỡng không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

***l. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 963,76ha, chiếm 9,19% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất sông suối giảm 0,12ha do chuyển sang các mục đích khác.

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất sông suối có 963,64ha, chiếm 9,19% diện tích tự nhiên; thực giảm 0,12ha so với hiện trạng năm 2024.

***m. Đất có mặt nước chuyên dùng:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 778,52ha, chiếm 7,42% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất có mặt nước chuyên dùng không giảm; như vậy có 778,52ha đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 100,00% so với hiện trạng. Đồng thời đất có mặt nước chuyên dùng tăng 6,73ha. Diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| + | Đất trồng lúa  | : | 6,33 | ha |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | : | 6,33 | ha |
| + | Đất nuôi trồng thủy sản | : | 0,40 | ha |

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất có mặt nước chuyên dùng có 785,25ha, chiếm 7,49% diện tích tự nhiên; thực tăng 6,73ha so với hiện trạng năm 2024.

***m. Đất công trình sự nghiệp khác:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 0,16ha, trong năm kế hoạch đất công trình sự nghiệp khác không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

***n. Đất công trình công cộng khác:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 19,80ha, chiếm 0,19% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất công trình công cộng khác không giảm; như vậy có 19,80ha đất công trình công cộng khác không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 100,00% so với hiện trạng. Đồng thời đất công trình công cộng khác tăng 0,18ha. Diện tích tăng được sử dụng từ đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác.

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất công trình công cộng khác có 19,98ha, chiếm 0,19% diện tích tự nhiên; thực tăng 0,18ha so với hiện trạng năm 2024.

***3.3.3. Đất chưa sử dụng:***

\* Hiện trạng năm 2024 có 703,46ha, chiếm 6,71% diện tích tự nhiên.

\* Trong năm kế hoạch đất chưa sử dụng giảm 23,56ha để đưa vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp; như vậy có 679,90ha đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 96,65% so với hiện trạng.

\* Đến cuối năm kế hoạch 2025 đất chưa sử dụng còn 679,90ha, chiếm 6,48% diện tích tự nhiên; thực giảm 23,56ha so với hiện trạng năm 2024.

*(Chi tiết theo từng phường tại Biểu 06/CH)*

**3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

***3.4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 246,51ha, trong đó:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **-** | Đất trồng lúa  | : | 110,93 | ha |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *:* | 110,93 | *ha* |
| **-** | Đất trồng cây hàng năm khác | : | 3,30 | ha |
| **-** | Đất nuôi trồng thủy sản | : | 61,15 | ha |
| **-** | Đất nông nghiệp khác | : | 71,13 | ha |

***3.4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:***

Không có.

***3.4.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 3,01ha.***

 *(Chi tiết theo từng phường tại Biểu 07/CH)*

**3.5. Diện tích đất cần thu hồi**

***3.5.1. Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi 158,88ha, trong đó:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| - | Đất trồng lúa  | : | 60,08 | ha |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | : | *60,08* | ha |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác | : | 1,42 | ha |
| - | Đất nuôi trồng thủy sản | : | 31,66 | ha |
| - | Đất nông nghiệp khác | : | 65,72 | ha |

 ***3.5.2. Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi 61,49ha, trong đó:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| - | Đất quốc phòng  | : | 33,09 | ha |
| - | Đất thương mại, dịch vụ  | : | 3,33 | ha |
| - | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp  | : | 0,93 | ha |
| - | Đất phát triển hạ tầng, *trong đó:* | : | 13,71 | ha |
| + | Đất giao thông  | : | 7,62 | ha |
| + | Đất thuỷ lợi  | : | 4,80 | ha |
| + | Đất xây dựng cơ sở văn hóa  | : | 0,06 | ha |
| + | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo  | : | 0,18 | ha |
| + | Đất cơ sở tôn giáo  | : | 0,57 | ha |
| + | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | : | 0,48 | ha |
| - | Đất ở tại đô thị  | : | 10,31 | ha |
| - | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối  | : | 0,12 | ha |

*(Chi tiết đến từng phường tại Biểu 08/CH)*

**3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

***3.6.1. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp:*** Không có.

***3.6.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp 23,56ha, trong đó:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| - | Đất phát triển hạ tầng, *trong đó:* | : | 10,71 | ha |
| + | Đất giao thông  | : | 9,87 | ha |
| + | Đất xây dựng cơ sở văn hóa  | : | 0,64 | ha |
| + | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo  | : | 0,20 | ha |
| - | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng  | : | 2,44 | ha |
| - | Đất ở tại đô thị  | : | 10,41 | ha |

 *(Chi tiết đến từng phường tại biểu 09/CH)*

# 3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

 *(Chi tiết tại Biểu 10/CH).*

# 3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

***3.8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai***

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 của quận Hải An được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

 - Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành quy định về bảng giá đất thành phố Hải Phòng 05 năm (2020-2024). Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND thành phố Hải Phòng điều chỉnh cục bộ giá đất tại một số tuyến đường trong bảng giá các loại đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thành phố.

***3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai***

Việc tính toán các khoản thu chi từ đất trong năm kế hoạch chỉ mang tính tương đối, các con số tính toán chỉ đúng khi tất cả các danh mục công trình, dự án được thực hiện hết trong năm và hoàn thành các thủ tục tài chính theo quy định của pháp luật.

- Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

- Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, chi cho việc hỗ trợ và chi cho việc tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

***3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai***

***Bảng 10: Dự kiến các khoản thu chi từ việc sử dụng đất năm 2025***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích (ha)**  | **Đơn giá trung bình (đồng/m2)** | **Thành tiền(tỷ đồng)** | **Ghi chú** |
| **I** | **Các khoản thu** |  |  | **591,17** |   |
| 1 | Thu tiền từ giao đất, đấu giá, CMĐ đất ở tại đô thị | 2,58 | 16.000.000 | 412,80 | Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở khu đất cạnh nghĩa trang thuộc tờ bản đồ số 10, phường Đông Hải 2; Đấu giá quyền sử dụng đất xây dựng nhà ở thương mại tại lô CC1 và lô CC2 thuộc khu tái định cư Nam Hải 3, phường Nam Hải; Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở các thửa đất tại tờ bản đồ số 05 phường Đằng Hải; Dự án chỉnh trang đô thị tại khu đất có quy mô 5,4ha phường Thành Tô |
| 2 | Các khoản thu khác (cho thuê đất TMDV, SXKD, phí và lệ phí..) | 9,29 | 9.600.000 | 178,37 | Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất 12.160,6m2 tại phường Nam Hải; Dự án xây dựng kho bãi và Văn phòng tại phường Nam Hải; Đất thương mại trong Dự án chỉnh trang đô thị tại khu đất có quy mô 5,4ha phường Thành Tô |
| **II** | **Các khoản chi** |  |   | **1.056,04** |   |
| 1 | Chi bồi thường thu hồi đất trồng lúa | 60,08 | 130.000 | 78,10 | Bồi thường giải phóng mặt bằng các công trình thực hiện trong năm kế hoạch 2025 quận Hải An |
| 2 | Chi bồi thường thu hồi đất trồng cây hàng năm | 1,42 | 130.000 | 1,85 |
| 3 |  Chi bồi thường thu hồi đất nuôi trồng thủy sản  | 31,66 | 130.000 | 41,16 |
| 4 |  Chi bồi thường thu hồi đất nông nghiệp khác | 65,72 | 130.000 | 85,44 |
| 5 | Đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ… | 4,26 | 3.000.000 | 127,80 |
| 6 |  Chi bồi thường thu hồi đất ở tại đô thị  | 10,31 | 7.000.000 | 721,70 |
|  |  **Cân đối (thu - chi)**  |   |  | **-464,88** |   |

# IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

# 4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của quận, nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật.

- Thực hiện tốt việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn quận.

- Sử dụng đất vào các mục đích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất kinh doanh phải có phương án thu gom, xử lý triệt để chất thải rắn, nước thải, không để ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện tốt việc thẩm định, đánh giá tác động môi trường đối với các công trình, dự án được giao đất, cho thuê đất để đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, kiên quyết không chấp nhận các dự án tiềm ẩn những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Giao đất đúng tiến độ, theo khả năng thực hiện đối với các công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất. Các dự án lấy vào đất trồng lúa phải có phương án sử dụng lớp đất mặt thuộc tầng canh tác để cải tạo các vùng trồng lúa kém chất lượng và phương án bù bổ sung diện tích chuyên trồng lúa bị mất do chuyển mục đích sử dụng.

# 4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

***\* Giải pháp về nguồn lực***

- Bố trí đủ cán bộ có năng lực chuyên môn về lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong các cơ quan quản lý nhà nước từ quận đến phường để đảm nhiệm tốt công tác tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn, thăm quan học hỏi kinh nghiệm nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ làm công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ quận đến phường .

***\* Giải pháp về tài chính***

- Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách cụ thể phù hợp với điều kiện của quận để khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài quận, kể cả vốn đầu tư nước ngoài đầu tư cho việc thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch sử dụng đất của quận.

- Tranh thủ các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, chủ động tiếp cận với các nguồn vốn ODA, FDI, các nguồn vốn vay ưu đãi của WB, ADB... để thực hiện kế hoạch sử dụng đất của quận.

# 4.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

*Phòng Tài nguyên và Môi trường:* Là cơ quan thường trực, giúp UBND quận triển khai, hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch, báo cáo tiến độ, kết quả triển khai thực hiện kế hoạch theo đúng quy định, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các phòng, ban chức năng của quận, UBND các phường trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch.

 - Chủ trì thực hiện việc công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất của quận, thông báo rộng rãi cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn được biết để thực hiện việc sử dụng đất theo đúng kế hoạch được phê duyệt.

 - Chịu trách nhiệm tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai hiện Kế hoạch và đề xuất các giải pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc (nếu có) để thực hiện tốt việc thu hồi đất, giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

*UBND các phường:* Chịu trách nhiệm công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Hải An tại trụ sở UBND các phường , đồng thời, thông báo rộng rãi trên hệ thống truyền thanh của các phường cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn được biết để thực hiện việc sử dụng đất theo đúng kế hoạch được phê duyệt.

 - Tổ chức thực hiện tốt các công trình, dự án do UBND phường mình là chủ đầu tư, đảm bảo theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của quận.

 - Thường xuyên kiểm tra việc sử dụng đất trên địa bàn quản lý để kịp thời phát hiện và kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, không đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của quận đã được phê duyệt.

- Chủ động phối hợp với các ngành chức năng của quận, chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn trong quá trình thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường GPMB, thi công xây dựng để đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất được thực hiện theo đúng Kế hoạch.

- Phổ biến, quán triệt rộng rãi đến mọi tầng lớp nhân dân các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về quản lý, sử dụng đất đai, trong đó chú trọng đến những quy định liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ sử dụng đất, các quy định về quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức công bố công khai rộng rãi kế hoạch sử dụng đất sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, thực hiện việc niêm yết tại trụ sở UBND các phường và nhà văn hóa các khu dân cư để các tổ chức, đơn vị, cá nhân biết và thực hiện.

- Rà soát, kiện toàn đội ngũ làm công tác quản lý nhà nước về đất đai nhất là các cán bộ làm công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở quận và các phường đảm bảo các tiêu chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ và cơ cấu theo đúng các quy định của pháp luật.

- Cân đối, bố trí kinh phí đảm bảo cho việc triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quận.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất của các chủ sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất của quận nhằm kịp thời phát hiện và kiên quyết xử lý đối với các trường hợp có hành vi vi phạm.

- Nâng cao hiệu quả giám sát của HĐND, UB MTTQ các cấp và các tổ chức chính trị xã hội trong công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến việc tiếp thu, giải quyết tốt những ý kiến, kiến nghị, phản ánh của cử tri về công tác quản lý đất đai trên địa bàn quận.

# 4.4. Các giải pháp khác

# \* Giải pháp về cơ chế chính sách

- Trên cơ sở thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật của UBND cấp quận, UBND quận Hải An chỉ đạo kịp thời ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền nhằm cụ thể hoá các văn bản pháp luật của thành phố và Trung ương trong công tác quản lý đất đai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phù hợp với tình hình địa phương để nâng cao hiệu quả công tác sử dụng đất trên địa bàn.

- Thường xuyên kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá các quy định của pháp luật về quản lý đất đai, các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để kịp thời phát hiện những quy định còn chưa phù hợp, chồng chéo hoặc mâu thuẫn, chưa cụ thể, chưa rõ ràng, từ đó kiến nghị việc sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ, bãi bỏ hoặc ban hành mới các quy định để việc triển khai áp dụng trong thực tiễn được thống nhất, đồng bộ, thuận lợi và khả thi.

- Tổ chức đánh giá thường xuyên tác động đối với phát triển kinh tế - xã hội của việc thực hiện các chính sách và quy định của pháp luật về đất đai, đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả của các chính sách, pháp luật đã ban hành; kịp thời điều chỉnh, kiến nghị điều chỉnh các quy định không phù hợp.

# \* Giải pháp ứng dụng khoa học công nghệ

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu về quản lý đất đai.

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

 **1. KẾT LUẬN**

- Kế hoạch sử dụng đất là một trong những công cụ phục vụ tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là căn cứ để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp GCN QSD đất trên địa bàn quận. Kế hoạch sử dụng đất là cơ sở khoa học để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm.

- Kế hoạch sử dụng đất được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung mốt số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông t­ư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nhu cầu sử dụng đất tăng thêm trong năm 2025 của quận Hải An phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được UBND thành phố phân bổ đến năm 2025 và phù hợp với quy hoạch chung của quận Hải An.

- Kế hoạch sử dụng đất của thành phố năm 2025 xuất phát từ nhu cầu thực tế sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các phường trên địa bàn quận. Các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2025 có đầy đủ căn cứ pháp lý để triển khai thực hiện. Quá trình xây dựng Kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các Sở ngành của thành phố, các phòng ban của quận, UBND các phường, do vậy Kế hoạch sử dụng đất 2025 sẽ bố trí quỹ đất đảm bảo cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của quận nói riêng cũng như của thành phố nói chung.

- Các danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua tại các Nghị quyết về danh mục các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố trong các năm 2023, 2024 và dự kiến xin thông qua năm 2025.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đang được đăng trên cổng thông tin điện tử của quận để xin đóng góp ý kiến của nhân dân, sau khi được thẩm định và có Thông báo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định thành phố, UBND quận sẽ tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

**2. KIẾN NGHỊ**

Trên đây là báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của quận Hải An. Ủy ban nhân dân quận Hải An kính trình Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm thành phố thẩm định theo quy định của pháp luật./.

**HỆ THỐNG BIỂU**

*Theo hướng dẫn của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*